**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA   
VỀ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT –   
CÔNG TRÌNH THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN   
VÀ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG**

*National Technical Regulation   
on Technical Infrastructure System – Solid Waste Collection,Treatment Works and Public Toilet*

**1 QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1 Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu quản lý bắt buộc phải tuân thủ trong hoạt động đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.

**1.2 Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.

**1.3 Tài liệu viện dẫn**

Các tài liệu được viện dẫn dưới đây là cần thiết trong việc áp dụng quy chuẩn này. Trường hợp các tài liệu viện dẫn được sửa đổi, bổ sung và thay thế thì áp dụng theo phiên bản mới nhất.

QCVN 10:2014/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;*

QCVN 07:2009/BTNMT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Ngưỡng chất thải nguy hại;*

QCVN 25:2009/BTNMT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn;*

QCVN 61-MT:2016/BTNMT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;*

QCVN 01:2011/BYT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà tiêu ─ Điều kiện đảm bảo vệ sinh.*

**1.4 Giải thích từ ngữ**

## Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**1.4.1**

**Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn**

Tập hợp các công trình dùng cho hoạt động tập kết, trung chuyển, tái chế, xử lý và chôn lấp chất thải rắn.

**1.4.2**

**Trạm trung chuyển kết hợp thu hồi vật liệu (MRF)**

Trạm trung chuyển cố định thực hiện chức năng nhận chất thải, phân loại, thu hồi các thành phần tái chế trong chất thải và vận chuyển phần còn lại tới khu xử lý hoặc bãi chôn lấp.

**1.4.3**

**Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

Cơ sở tại đó chất thải rắn sinh hoạt được đổ trực tiếp vào xe vận chuyển tải trọng lớn hoặc thiết bị nén để nén chất thải vào xe lớn hay nén thành kiện để thuận tiện chuyển đến khu xử lý hoặc bãi chôn lấp.

**1.4.4**

**Cơ sở xử lý chất thải rắn**

Cơ sở vật chất bao gồm đất đai, nhà xưởng, dây chuyền công nghệ, trang thiết bị và các hạng mục công trình phụ trợ được sử dụng cho hoạt động xử lý, tái chế chất thải rắn.

**1.4.5**

**Khu xử lý chất thải tập trung**

Khu vực được quy hoạch để xử lý tập trung một hoặc nhiều loại chất thải bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các loại chất thải rắn khác, trừ hoạt động đồng xử lý chất thải và xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm. Khu xử lý chất thải tập trung là một hoặc nhiều cơ sở xử lý chất thải, bãi chôn lấp.

**1.4.6**

**Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh**

Khu vực được quy hoạch, thiết kế, xây dựng đúng với quy định và công năng để chôn lấp các chất thải rắn thông thường. Bãi chôn lấp gồm các ô để chôn lấp chất thải, vùng đệm, các công trình phụ trợ như: trạm xử lý nước thải, trạm cung cấp điện và nước, trạm cân, văn phòng điều hành và các hạng mục khác.

**1.4.7**

**Bãi chôn lấp chất thải rắn nguy hại**

Khu vực được quy hoạch, thiết kế, xây dựng để chôn lấp chất thải nguy hại được thải bỏ hoặc sau khi được xử lý sơ bộ phù hợp cho chôn lấp.

**1.4.8**

**Nhà vệ sinh công cộng**

Công trình cố định hoặc di động, tối thiểu gồm có phòng vệ sinh và khu vực rửa tay.

**2 QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

**2.1 Yêu cầu chung**

**2.1.1** Đầu tư xây dựng công trình thu gom, xử lý chất thải rắn được phải phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

**2.1.2**  Nhà vệ sinh công cộng phải phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cảnh quan chung của khu vực. Tại các khu vực có giá trị đặc biệt về cảnh quan đô thị hoặc quỹ đất hạn chế được phép xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn cố định, nhà vệ sinh công cộng ngầm.

**2.1.3**  Các công trình xử lý chất thải rắn, nhà vệ sinh công cộng phải đảm bảo các yêu cầu chất lượng công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong suốt thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình (tuổi thọ thiết kế) theo quy định pháp luật hiện hành.

**2.1.4** Vị trí nhà vệ sinh công cộng phải đảm bảo thuận lợi cho hoạt động thông hút.

**2.1.5** Hệ thống giao thông trong cơ sở xử lý chất thải rắnphải đảm bảo cho các loại xe trong các khu vực xử lý hoạt động thuận tiện, dễ dàng quay xe, tránh nhau, liên hệ giữa các khu chức năng trong cơ sở xử lý và đáp ứng yêu cầu về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

**2.1.6** Hệ thống phòng cháy, chữa cháy trong các trạm trung chuyển chất thải rắn, cơ sở xử lý chất thải rắn, khu xử lý chất thải rắn tập trung phải đáp ứng quy định về an toàn cháy cho nhà và công trình.

**2.1.7** Các công trình phục vụ thu gom, xử lý chất thải rắn phải tuân thủ các yêu cầu về chống sét theo các quy định hiện hành.

**2.1.8** Các hạng mục công trình trong cơ sở xử lý chất thải rắn, khu xử lý chất thải tập trung phải được bố trí đảm bảo các yêu cầu về công năng và an toàn trong quá trình hoạt động.

**2.2 Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

**2.2.1** Trạm trung chuyển tại các đô thị phải bố trí khu vực tiếp nhận chất thải có đủ diện tích cho phương tiện dừng chờ đổ chất thải. Khu vực tiếp nhận phải bảo đảm khép kín để hạn chế tối đa phát tán ô nhiễm, mùi và xâm nhập của côn trùng.

**2.2.2** Trạm trung chuyển không cố địnhphải bố trí khu vực tiếp nhận chất thải có đủ diện tích cho phương tiện dừng chờ đổ chất thải và bảo đảm hạn chế tối đa phát tán ô nhiễm và mùi.

**2.2.3** Trạm trung chuyển cố định đầu tư mới tại các khu vực nội thành đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I nếu bắt buộc phải đặt tại khu vực các quận trung tâm cho phép đầu tư, xây dựng ngầm hoặc bán ngầm một số hạng mục công trình (khu vực nén ép và lưu chứa container đã ép đặt dưới tầng ngầm, khu vực sàn công tác đặt trên mặt đất v.v.).

* + 1. Trạm trung chuyển cố định phải có tối thiểu các hạng mục cơ bản sau:
* Cầu cân;
* Hạ tầng kỹ thuật: mái, tường chắn, sân bãi, đường nội bộ, chỗ rửa xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, hệ thống cấp điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;
* Khu vực phân loại, lưu giữ vật liệu tái chế;
* Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải cồng kềnh, chất thải nguy hại (nếu có);
* Khu nhà điều hành, phòng hành chính và các công trình phụ trợ khác.

**2.2.5** Các trạm trung chuyển kết hợp thu hồi vật liệu phải được thiết kế, lắp đặt hệ thống khử mùi, xử lý bụi thải.

**2.2.6** Chiều cao công trình của trạm trung chuyển cố định không được nhỏ hơn chiều cao   
của thiết bị lớn nhất. Khoảng cách giữa đáy của cầu trục với đỉnh vật thể, thiết bị không được nhỏ hơn 0,5 m.

**2.2.7** Vật liệu kiến trúc bên trong trạm trung chuyển cố định cũng như kết cấu và bố trí phải phù hợp với các quy định về vệ sinh môi trường và các yêu cầu về an toàn về phòng cháy chữa cháy.

**2.3 Cơ sở xử lý chất thải rắn**

**2.3.1** Tỷ lệ sử dụng đất trong cơ sở xử lý chất thải rắn được xác định theo Bảng 1.

**Bảng 1 – Tỷ lệ sử dụng đất trong cơ sở xử lý chất thải rắn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại hình - hạng mục** | **Tỷ lệ diện tích đất,** % |
| **1. Cơ sở tái chế chất thải rắn** | **100** |
| 1.1. Khu chứa + phân loại chất thải rắn trước khi tái chế | ≤ 30 |
| 1.2. Khu tái chế chất thải rắn | ≤ 20 |
| 1.3. Khu nhà điều hành và công trình phụ trợ khác | ≤ 20 |
| 1.4. Đất giao thông | ≥ 15 |
| 1.5. Đất cây xanh, mặt nước | ≥ 15 |
| **2. Cơ sở xử lý chất thải rắn theo công nghệ sinh học** | **100** |
| 2.1. Khu xử lý + bãi ủ + kho chứa sản phẩm | ≤ 60 |
| 2.2. Khu nhà điều hành và công trình phụ trợ khác | ≤ 15 |
| 2.3. Đất giao thông | ≥ 10 |
| 2.4. Đất cây xanh, mặt nước | ≥ 15 |
| **3. Cơ sở đốt chất thải rắn** | **100** |
| 3.1. Khu lò đốt và các công trình BVMT | ≤ 50 |
| 3.2. Khu chôn lấp tro, xỉ | ≤ 10 |
| 3.3. Khu nhà điều hành và các công trình phụ trợ khác | ≤ 15 |
| 3.4. Đất giao thông | ≥ 10 |
| 3.5. Đất cây xanh, mặt nước | ≥ 15 |

**Bảng 1** *(kết thúc)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại hình - hạng mục** | **Tỷ lệ diện tích đất,** % |
| **4. Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh** | **100** |
| 4.1. Các ô chôn lấp chất thải rắn | ≤ 40 |
| 4.2. Khu xử lý nước rỉ rác. | ≤ 15 |
| 4.3. Khu nhà điều hành và công trình phụ trợ khác | ≤ 15 |
| 4.4. Đất giao thông | ≥ 10 |
| 4.5. Đất cây xanh, mặt nước | ≥ 20 |
| **5. Bãi chôn lấp chất thải nguy hại** | **100** |
| 5.1. Các ô chôn lấp chất thải rắn | ≤ 40 |
| 5.2. Khu xử lý nước rỉ rác | ≤ 10 |
| 5.3. Khu nhà điều hành và công trình phụ trợ khác | ≤ 20 |
| 5.4. Đất giao thông | ≥ 15 |
| 5.5. Đất cây xanh, mặt nước | ≥ 15 |
| **6. Khu xử lý chất thải rắn tập trung** | **100** |
| 6.1. Nhóm các công trình chức năng:  - Cơ sở tái chế chất thải rắn;  - Cơ sở xử lý chất thải rắn theo công nghệ sinh học;  - Cơ sở đốt chất thải rắn;  - Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;  - Bãi chôn lấp chất thải nguy hại;  - Cơ sở xử lý khác. | ≤ 65 |
| 6.2. Nhà điều hành và công trình phụ trợ khác | ≤ 10 |
| 6.3. Đất giao thông | ≥ 10 |
| 6.4. Đất cây xanh, mặt nước | ≥ 15 |
| CHÚ THÍCH 1: Yêu cầu tại Bảng 1 được áp dụng đối với các dự án đầu tư, xây dựng mới. Đối với các dự án cải tạo, nâng cấp hoặc đầu tư xây dựng tại các cơ sở xử lý hiện hữu có thể sử dụng để tham khảo, áp dụng.  CHÚ THÍCH 2: Không yêu cầu bố trí dải cây xanh cách ly như quy định tại QCVN 01:2021/BXD giữa các cơ sở xử lý, bãi chôn lấp trong khu xử lý chất thải rắn tập trung. | |

**2.3.2** Việc lựa chọn loại công nghệ xử lý chất thải rắn phải được dựa trên cơ sở phân tích thành phần vật lý và hóa học của chất thải rắn. Các số liệu phân tích phải được cập nhật không quá một năm tính đến thời điểm lập dự án đầu tư.

**2.3.3** Cơ sở tái chế đặt trong các khu xử lý chất thải rắn tập trung phải tuân thủ theo các quy định đối với khu xử lý chất thải rắn tập trung.

**2.3.4 Cơ sở xử lý chất thải rắn theo công nghệ sinh học**

**2.3.4.1** Quy mô, công suất cơ sở xử lý chất thải rắn theo công nghệ sinh học được xác định dựa trên khối lượng và tỷ lệ thành phần hữu cơ trong chất thải.

**2.3.4.2** Các khu chức năng chủ yếu bao gồm:

* Trạm cân rác: cầu cân, bộ phận xử lý số liệu;
* Khu nhà điều hành: văn phòng, kho, phòng hóa nghiệm, phòng khách, khu vệ sinh;
* Khu xử lý: Nhà tập kết rác thô, thiết bị cắt, nghiền, phân loại, đảo trộn, lên men, ủ chín, tinh chế mùn, đóng bao, kho chứa các sản phẩm thu hồi hoặc tái chế từ chất thải rắn;
* Hạ tầng kỹ thuật: cổng, hàng rào, đường, sân, bãi đỗ xe, cầu rửa xe, xưởng sủa chữa xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải và nước rỉ rác, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh.

**2.3.4.3** Tỷ lệ sử dụng đất trong cơ sở xử lý chất thải rắn theo công nghệ sinh học được xác định theo Bảng 1.

**2.3.5 Cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường**

**2.3.5**.**1** Quy mô, công suất của cơ sở đốt chất thải rắn được xác định theo chế độ đốt liên tục.

**2.3.5**.**2** Cơ sở đốt chất thải rắn phải được thiết kế và vận hành dựa trên cơ sở của khối lượng, thành phần và tính chất của chất thải rắn, tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường và tính thích ứng của kỹ thuật đốt.

**2.3.5**.**3** Các khu chức năng chủ yếu:

* Trạm cân rác và khu vực tiếp nhận. Hệ thống cân rác phải bao gồm cầu cân, bộ phận xử lý số liệu, công năng vận chuyển;
* Khu nhà điều hành: văn phòng, kho, phòng hóa nghiệm, phòng khách, khu vệ sinh, nhà nghỉ của công nhân;
* Khu vực lắp đặt hệ thống lò đốt và các công trình bảo vệ môi trường: xử lý khói, bụi, kho chứa tro, xỉ;
* Khu tái chế tro, xỉ;
* Hạ tầng kỹ thuật: cổng, hàng rào, đường, sân, bãi đỗ xe, cầu rửa xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh, nhà bảo dưỡng xe và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

**2.3.5**.**4** Số lượng lò đốt được tính toán theo quy mô, loại hình lò, trình độ kỹ thuật vận hành và được quy định tại Bảng 2.

**Bảng 2** ─  **Phân loại quy mô cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường**

| **Quy mô** | **Công suất,** tấn/ngày | **Số lượng lò hoạt động thường xuyên** |
| --- | --- | --- |
| Cơ sở đốt rác qui mô rất lớn | > 1 000 | ≥ 3 |
| Cơ sở đốt rác qui mô lớn | > 500; ≤ 1 000 | ≥ 2 |
| Cơ sở đốt rác qui mô trung bình | > 100; ≤ 500 | ≥ 1 |
| Cơ sở đốt rác qui mô nhỏ | ≥ 7,0; ≤ 100 | ≥ 1 |

**2.3.5**.**5** Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường tại QCVN 61-MT:2016/BTNMT.

**2.3.5**.**6** Tro xỉ từ quá trình đốt chất thải rắn sinh hoạt và chất thải thông thường đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phép tái chế, hóa rắn và sử dụng.

**2.3.5**.**7** Tỷ lệ sử dụng đất trong cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường được xác định theo Bảng 1.

**2.3.6 Cơ sở đốt chất thải rắn khác** (chất thải y tế nguy hại và chất thải công nghiệp nguy hại)

**2.3.6.1** Cơ sở đốt chất thải rắn phải được thiết kế và vận hành dựa trên cơ sở của khối lượng, thành phần và tính chất của chất thải, tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường và tính thích ứng của kỹ thuật đốt.

**2.3.6.2** Các khu chức năng chủ yếu:

* Trạm cân rác và khu vực tiếp nhận. Hệ thống cân rác phải bao gồm cầu cân, bộ phận xử lý số liệu, công năng vận chuyển;
* Khu nhà điều hành: văn phòng, kho, phòng hóa nghiệm, phòng khách, khu vệ sinh, nhà nghỉ của công nhân;
* Khu vực lắp đặt hệ thống lò đốt và các công trình bảo vệ môi trường: xử lý khói, bụi, kho chứa tro, xỉ;
* Khu chôn lấp tro, xỉ;
* Hạ tầng kỹ thuật: cổng, hàng rào, đường, sân, bãi đỗ xe, cầu rửa xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh, nhà bảo dưỡng xe và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

**2.3.6.3** Các yêu cầu đối với lò đốt:

* Lò đốt chất thải y tế nguy hại và lò đốt chất thải công nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành;
* Tro, xỉ và các chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình vận hành lò đốt phải được phân loại theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định hiện hành.

**2.3.6.4** Tỷ lệ sử dụng đất trong cơ sở đốt chất thải rắn khác (chất thải y tế nguy hại và chất thải công nghiệp nguy hại) được xác định theo Bảng 1.

**2.3.7 Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh**

**2.3.7.1** Quy mô của bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh được xác định theo quy hoạch đã được phê duyệt.

**2.3.7.2** Các khu chức năng chủ yếu:

* Trạm cân rác bao gồm cầu cân, bộ phận xử lý số liệu, công năng vận chuyển;
* Khu điều hành: văn phòng làm việc, kho, phòng hóa nghiệm, phòng khách, khu vệ sinh;
* Khu chôn lấp: khu tiếp nhận, các ô chôn lấp;
* Hạ tầng kỹ thuật: trạm cân xưởng cơ điện,cổng, hàng rào, đường, sân, bãi đỗ xe, cầu rửa xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh.

**2.3.7.3** Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh phải được thiết kế và xây dựng theo yêu cầu của các văn bản hiện hành*.*

**2.3.7.4** Nước rỉ rác từ các ô chôn lấp sau xử lý phải đảm bảo các quy định về môi trường theo QCVN 25:2009/BTNMT.

**2.3.7.5** Phải lắp đặt hệ thống thu khí bãi rác tại các ô chôn lấp hợp vệ sinh chất thải rắn hữu cơ hoặc hỗn hợp vô cơ và hữu cơ.

**2.3.7.6** Tỷ lệ sử dụng đất trong bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường được xác định theo Bảng 1.

**2.3.8 Bãi chôn lấp chất thải nguy hại**

**2.3.8.1** Quy mô của bãi chôn lấp chất thải nguy hại được xác định theo quy hoạch.

**2.3.8.2** Các khu chức năng chủ yếu:

* Trạm cân rác: Hệ thống cân rác phải bao gồm cầu cân, bộ phận xử lý số liệu, công năng vận chuyển;
* Khu điều hành: văn phòng làm việc, kho, phòng hóa nghiệm, phòng khách, khu vệ sinh;
* Khu xử lý: khu tiếp nhận, các ô chôn lấp;
* Hạ tầng kỹ thuật: trạm cân, xưởng cơ điện, cổng, hàng rào, đường, sân, bãi đỗ xe, cầu rửa xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh.

CHÚ THÍCH: Cho phép bố trí các ô chôn lấp chất thải nguy hại kết hợp trong bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường.

**2.3.8.3** Bãi chôn lấp chất thải nguy hại phải được thiết kế và xây dựng theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

**2.3.8.4** Nước rỉ rác từ các ô chôn lấp sau xử lý phải đảm bảo các quy định về môi trường theo QCVN 25:2009/BTNMT.

**2.3.8.5** Tỷ lệ sử dụng đất trong bãi chôn lấp chất thải rắn nguy hại được xác định theo Bảng 1.

**2.3.9**  **Khu xử lý chất thải tập trung**

**2.3.9.1** Quy mô của khu xử lý chất thải tập trung được xác định theo quy hoạch đã được phê duyệt dựa trên cơ sở khối lượng của các loại chất thải rắn cần được xử lý, công nghệ áp dụng để xử lý và tiêu huỷ chất thải rắn.

**2.3.9.2** Các khu chức năng chủ yếu:

* Trạm cân rác được lắp đặt theo từng cơ sở xử lý bao gồm: cầu cân, bộ phận xử lý số liệu;
* Khu điều hành: văn phòng làm việc, phòng hóa nghiệm, phòng khách, nhà ăn, khu vệ sinh;
* Khu xử lý: tiếp nhận, phân loại, xử lý sinh học, tái chế, kho, đốt, bãi chôn lấp;
* Hạ tầng kỹ thuật: cổng, hàng rào, trạm cân, đường, sân, bãi đỗ xe, cầu rửa xe, cấp năng lượng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, xưởng cơ điện, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh.

**2.3.9.3** Tỷ lệ sử dụng đất trong khu xử lý chất thải tập trung được xác định theo Bảng 1.

**2.4 Nhà vệ sinh công cộng**

**2.4.1 Yêu cầu đối với nhà vệ sinh công cộng cố định**

**2.4.1.1** Tỷ lệ diện tích của các cửa sổ so với diện tích sàn xây dựng không được nhỏ hơn 1:8.

**2.4.1.2** Vật liệu và kết cấu nhà phải đảm bảo yêu cầu về độ bền, ổn định trong quá trình vận hành, sử dụng. Sàn nhà và tường bao phải được thiết kế bằng loại vật liệu chống thấm nước. Nhà vệ sinh công cộng phải có bể tự hoại trước khi được nối ra hệ thống thoát nước bên ngoài công trình.

**2.4.1.3** Nhà vệ sinh công cộng phải đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng theo yêu cầu của QCVN 10:2014/BXD.

**2.4.1.4** Trong một số trường hợp đặc biệt, nhà vệ sinh công cộng được phép xây dựng ngầm dưới đất.

**2.4.2 Yêu cầu đối với nhà vệ sinh công cộng di động**

**2.4.2.1** Vật liệu và kết cấu nhà phải đảm bảo độ bền, ổn định, an toàn trong quá trình vận hành, sử dụng.

**2.4.2.2** Chiều cao thông thuỷ buồng vệ sinh không nhỏ hơn 2,1 m.

**2.4.2.3** Phải có hệ thông cấp nước liên tục và đầy đủ.

**2.4.2.4** Phải có đầy đủ trang thiết bị vệ sinh, thông gió, chiếu sáng đảm bảo yêu cầu sử dụng, vệ sinh môi trường.

**2.4.2.5** Đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng theo yêu cầu tại QCVN 10:2014/BXD.

**2.4.2.6** Đảm bảo các yêu cầu tại QCVN 01:2011/BYT.

**2.4.3 Quản lý bùn cặn từ nhà vệ sinh công cộng**

Chu kỳ thông hút, thu gom phân bùn từ các bể tự hoại nhà vệ sinh công công không quá 1 năm. Bùn cặn từ nhà vệ sinh công cộng phải được thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

**2.5 Bảo trì, bảo dưỡng**

Công trình và hạng mục công trình thu gom, xử lý thải rắn, nhà vệ sinh công cộng phải được bảo trì, sửa chữa định kỳ trong suốt thời hạn sử dụng nhằm đảm bảo chức năng sử dụng theo thiết kế.

**3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

3.1 Quy định chuyển tiếp

**3.1.1** Dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt trước khi quy chuẩn này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm được phê duyệt; người quyết định đầu tư được quyền lựa chọn quyết định áp dụng quy chuẩn này.

**3.1.2** Dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt kể từ thời điểm quy chuẩn này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của quy chuẩn này.

**3.2** Các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ quy chuẩn này trong việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thiết kế xây dựng công trình.

**3.3** Bộ Xây dựng có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn này cho các đối tượng có liên quan. Trong quá trình triển khai thực hiện quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, mọi ý kiến gửi về Cục Hạ tầng kỹ thuật, Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.